

Bản án số: **124 /2018/HC-PT**
Ngày 17 tháng 8 năm 2018

*“V/v: Khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực quản
lý đất đai”.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phán: Ông **Trần Minh Tuấn**

Các Thẩm phán: Ông **Trương Công Thi**

Ông **Phạm Việt Cường**

Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Hải An**, cán bộ Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Đinh Văn Chánh**, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 151/2018/TLPT-HC ngày 10 tháng 4 năm 2018 về việc “*Kiểm quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 05/2018/HCST ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151a/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1951

Địa chỉ: Số 50 đường NH, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. *Có mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư Ông Quốc C và luật sư Lê Hữu P – Công ty luật H thuộc đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ: số 97 đường NĐG, phường T1, quận S, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt.*

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Địa chỉ: Số 09 đường LD, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. *Vắng mặt.*

2. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B.

Địa chỉ: Số 01 đường LND, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Văn K, Phó chủ tịch UBND thành phố B, *có đơn xin xét xử vắng mặt.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Bửu H, sinh năm 1951; Địa chỉ: Số 50 Đường NH, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. *Có mặt.*

2. Ông Mai Văn C1, sinh năm 1931;

3. Ông Mai Hữu Th, sinh năm 1980;

4. Ông Mai Chí Th1, sinh năm 1979;

5. Bà Mai Thị Xuân Th2, sinh năm 1973;

6. Bà Mai Thị Thu Th3, sinh năm 1959;

Cùng địa chỉ: Số 73 Phan Chu Trinh, thành phố B, Đắk Lắk. *Vắng mặt.*

7. Bà Mai Thị Thu Tr, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số 52/20 Trần Hưng Đạo, thành phố B, Đắk Lắk. *Vắng mặt.*

8. Bà Mai Thị Thu Th4, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số 443/1E đường L, phường X, quận Y, TP. Hồ Chí Minh. *Vắng mặt.*

Người đại diện theo ủy quyền của ông C1, Th, Th1, bà Th2, Th3, Tr, Th4 là ông Mai Quốc T, trú tại số 73 đường PCT, thành phố B. *Có mặt.*

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện bà Phạm Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng người khởi kiện bà Phạm Thị N trình bày:**

Nguồn gốc thửa đất có diện tích 9.180m² tọa lạc tại phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk mà Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là Ủy ban nhân dân thành phố B) cấp cho ông Mai Văn C1 theo Quyết định số 97/QĐ-UBTX ngày 01/6/1983 là do vợ chồng bà N mua lại của bà Nguyễn Thị Th5 với giá 3.600 đồng, thửa đất có chiều dài 216m chiều rộng 42,5m; tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Hiệp, phía Tây giáp đường cái, phía Nam giáp đất ông Râu, phía Bắc giáp đất ông Trần Ngọc B. Trên đất có các tài sản gồm: 40 cây bơ, 22 cây măng cầu, 14 cây vú sữa, 02 cây sầu riêng, phía sau có 02 sào cây cà phê, 01 giếng nước. Sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng bà N đã xây dựng căn nhà trên đất với kết cấu vách gỗ, mái lợp tôn để ở và làm vườn. Đến năm 1977, ông Mai Văn C1 là người ở gần đó có xin gia đình bà mượn để ở tạm, do gia đình bà N lúc đó là cán bộ nhà nước, nên vợ chồng ông bà đã đồng ý cho ông Mai Văn C1 mượn thửa đất với điều kiện là khi nào ông, bà cần thì ông C1 phải trả lại và ông C1 cũng đồng ý. Lúc này, trong

vườn có căn nhà của vợ chồng bà N xây dựng nên ông C1 xin mua lại số vật liệu của căn nhà với giá 1.500 đồng, để tiện quản lý. Tuy nhiên, sau đó ông C1 đã sử dụng đất không đúng với mục đích mà ông C1 mượn, ông C1 tự ý trồng cây cà phê xen với cây ăn trái để thu hoạch, việc này vợ chồng bà không biết, mãi đến khi được nhà bên thông báo thì mới biết; lúc này vợ chồng bà có đòi lại thửa đất mà đã cho ông C1 mượn, nhưng ông C1 lại yêu cầu vợ chồng bà phải trả lại tiền cây giống, phân bón là 80.000 đồng. Vợ chồng bà không đồng ý nên xảy ra tranh chấp, chính quyền địa phương đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Do vậy, vợ chồng bà đã khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã B giải quyết. Sau khi Tòa sơ thẩm xét xử, ông Mai Văn C1 kháng cáo nên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã xét xử phúc thẩm. Vì không đồng ý với kết quả giải quyết của Tòa án sơ thẩm và Tòa phúc thẩm nên vợ chồng bà khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm, nên Tòa án nhân dân tối cao đã có Quyết định kháng nghị số 184 ngày 18/11/1991 hủy án đối với 02 bản án của hai cấp đã xét xử và chuyển toàn bộ hồ sơ vụ kiện để xét xử lại vụ án. Sau khi vụ án được thụ lý lại để giải quyết thì vợ chồng bà mới biết có Quyết định số 97/QĐ-UBTX ngày 01/6/1983 do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho ông Mai Văn C1 với nội dung là đồng ý cho ông C1 được trồng mới cây cà phê từ năm 1980 trên diện tích 0,8 ha đất vườn của ông bà; do đó, ông bà rút đơn khởi kiện để khiếu nại đến Ủy ban nhân dân thành phố B về quyết định nêu trên.

Đến ngày 15/12/2003 ông C1 được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X933724 đối với thửa đất nói trên. Vì vậy, năm 2010 bà N đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố B, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông C1, vụ án đã được giải quyết bằng bản án số 04/2010/HCST ngày 08/9/2010 của Tòa án nhân dân thành phố B và bản án số 10/2010/HCPT ngày 23/12/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên, do Quyết định số 97/QĐ-UBTX ngày 01/6/1983 mà bà N khởi kiện chưa được giải quyết khiếu nại nên Tòa án đã không xem xét, do đó nay bà tiếp tục khiếu nại đến Ủy ban nhân dân thành phố B và Ủy ban nhân dân thành phố B đã ban hành Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 27/02/2015 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu. Ủy ban nhân dân thành phố B cho rằng Ủy ban cấp Quyết định số 97/QĐ-UBTX ngày 01/6/1983 cho ông Mai Văn C1 là đúng theo quy định cho nên không chấp nhận đơn khiếu nại của bà. Không đồng ý với nội dung trên nên bà tiếp tục khiếu nại lần hai, tuy nhiên, một thời gian dài Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk không có văn bản giải quyết hay thông báo về việc giải quyết vấn đề trên và Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cũng không tổ chức đối thoại theo luật khiếu nại năm 2011. Mãi đến ngày 17/3/2017 Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk mới có Công văn

số 1867/UBND-NC trả lời đơn khiếu nại lần hai với nội dung: “...Bà khiếu kiện Quyết định số 97/QĐ-UBTX ngày 01/6/1983 của Ủy ban nhân dân thị xã B là không có cơ sở giải quyết vì vụ việc đã được Tòa án thụ lý, giải quyết và việc Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 27/02/2015 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu cho bà là không đúng...”. Bà N cho rằng việc Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Công văn trên làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà, nên bà đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk căn cứ vào quy định tại khoản 8, 9 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 115 và điểm a khoản 3 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính, hủy các quyết định sau:

Quyết định số 97/QĐ-UBTX ngày 01/6/1983 của Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là Ủy ban nhân dân thành phố B) về việc đồng ý cho ông Mai Văn C1 được trồng mới cà phê năm 1980 trên diện tích 0,8 ha tọa lạc tại khối 5, phường T2, thị xã B;

Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 27/2/2015 của Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị N (lần đầu);

Công văn số 1867/UBND-NC ngày 17/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc trả lời đơn của bà Phạm Thị N.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có văn bản trình bày:

Đối với nội dung liên quan đến Quyết định số 97/QĐ-UBTX ngày 01/6/1983 của Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là Ủy ban nhân dân thành phố B) đã được Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm tại bản án số 04/2010/HCST ngày 08/9/2010, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm tại Bản án số 10/2010/HCPT ngày 23/12/2010; Kết quả tại 02 cấp xét xử đều bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 4323/QĐ-UB ngày 15/12/2003 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Mai Văn C1 (việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Mai Văn C1 được căn cứ vào Quyết định số 97/QĐ-UBTX ngày 01/6/1983 của Ủy ban nhân dân thị xã B).

Và tại công văn số 213/TANDTC-HC ngày 01/12/2011 của Tòa Hành chính Tòa án nhân dân Tối cao cũng đã trả lời đơn khiếu nại của bà Phạm Thị N là không có cơ sở để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án Hành chính phúc thẩm số 10/2010/HCPT ngày 23/12/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Vì vậy, nội dung này không thuộc thẩm quyền giải quyết và không liên quan đến Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đối với nội dung liên quan đến Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 27/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị N (lần đầu): Theo quy định tại khoản 9 Điều 11 Luật khiếu nại năm 2011 quy định: “Khiếu nại thuộc một trong các trường hợp sau đây không được thụ lý giải quyết: Việc khiếu nại đã được Tòa án thụ lý hoặc đã được giải quyết bằng bản án”. Như vậy, Ủy ban nhân dân thành phố B thụ lý và giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị N theo Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 27/02/2015 nêu trên là không đúng theo quy định.

Do vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Công văn 1867/UBND-NC ngày 17/3/2017 để trả lời cho bà Phạm Thị N được biết nội dung khiếu nại của bà không thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp hành chính Nhà nước và không được thụ lý giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B trình bày:

Năm 1976 ông Bửu H (vợ là Phạm Thị N) nhận chuyển nhượng đất và vườn cây ăn trái của bà Nguyễn Thị Th5 hai bên sang nhượng bằng giấy viết tay, (bà Nguyễn Thị Th5 nhận chuyển nhượng đất của ông Trần Ngọc B, ông Trần Ngọc B được chế độ cũ cấp quyền sở hữu đất ngày 21/5/1969). Năm 1977 ông Bửu H và bà Phạm Thị N cho ông Mai Văn C1 sử dụng để trồng cây nông nghiệp, hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng mà không có giấy tờ (thời gian lúc bấy giờ ông Bửu H đang làm việc ở Chi cục thuế tỉnh Đắk Lắk và bà Phạm Thị N làm việc ở phòng Y Tế thị xã B).

Đến thời điểm tháng 06 năm 1979 ông Mai Văn C1 tiến hành trồng cà phê trên diện tích khoảng 0,8 ha tọa lạc tại khối 5, phường T2 (nay là phường T). Sau đó, ông Bửu H đến Ủy ban nhân dân phường T2 yêu cầu giải quyết, vì ông Bửu H cho rằng ông Mai Văn C1 đã tự ý trồng cà phê trên đất mà ông cho sử dụng để sản xuất, Ủy ban nhân dân phường T2 đã tiến hành giải quyết, ngày 10/10/1982 Ủy ban nhân dân phường T2 có bản tổng hợp hòa giải giữa ông Bửu H và ông Mai Văn C1. Không đồng ý việc hòa giải của Ủy ban nhân dân phường T2, bà N đã đề nghị Tòa án thành phố B giải quyết, tuy nhiên sau đó chỉ có biên bản lấy lời khai của nguyên đơn ngày 12/5/1983, ngoài ra Tòa án không có văn bản nào để thông báo cho Ủy ban nhân dân phường T2 và Ủy ban nhân dân thị xã B về việc giải quyết tranh chấp này cả.

Trên thực tế gia đình ông Mai Văn C1 đã trồng cà phê từ năm 1979 và ký kết hợp đồng cùng cố phát triển cà phê trong khu vực nhân dân với Ủy ban nhân dân thị xã B. Và đến ngày 01/6/1983 Ủy ban nhân dân thị xã B đã ban hành Quyết

định số 97/QĐ-UBTX đồng ý cho ông Mai Văn C1 trồng cà phê.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu hủy quyết định nêu trên Ủy ban nhân dân thành phố B có ý kiến như sau: Theo quy định tại điểm 9 Thông tư 55/ĐKTK ngày 05/11/1981 của Tổng cục Quản lý ruộng đất hướng dẫn cách giải quyết các trường hợp sử dụng đất không hợp pháp, không hợp lý, cụ thể như sau: “Riêng đối với các tỉnh phía Nam, kể từ sau ngày 05/03/1975 ban hành Nghị định số 01-ND/75 của Chính phủ miền Nam Việt Nam, tất cả mọi việc mua bán, chuyển nhượng ruộng đất giữa các tư nhân với nhau, dù là có được chính quyền địa phương thị thực đều là trái phép”. Theo quy định này, việc mua bán đất và vườn cây ăn trái giữa bà Nguyễn Thị Th5 với ông Bửu H năm 1976 được xác định là trái phép.

Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình ông Bửu H không trực tiếp sử dụng đất là trái quy định của pháp luật tại điểm X khoản 2 Mục II Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng chính phủ: “Nếu đất không sử dụng hoặc không sử dụng không hết đất thì người sử dụng đất phải trả lại phần đất không sử dụng cho Nhà nước. Đối với đất trước kia thuộc sở hữu cá thể hợp pháp, khi người chủ đất không sử dụng nữa (hoặc không có người thừa kế hợp pháp sử dụng) thì Ủy ban nhân dân huyện quyết định việc sử dụng theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã”.

Gia đình ông Mai Văn C1 đã sử dụng đất để trồng, chăm sóc cà phê và bán sản phẩm cho Nhà nước là phù hợp với quy định tại Khoản 3, Mục III, Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng chính phủ, đúng với chủ trương chính sách của Nhà nước khuyến khích phát triển cà phê, hồ tiêu... để phát triển mặt bằng hàng xuất khẩu (Nghị định số 40/CP ngày 07/02/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc ban hành văn bản quy định về chính sách và biện pháp nhằm khuyến khích phát triển sản xuất hàng xuất khẩu. Nghị quyết số 372/NQ-UB ngày 07/9/1981 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Thông báo số 15/TB-UB ngày 10/3/1982 của Ủy ban nhân dân thị xã B về chủ trương phát triển trồng mới cà phê trong khu vực nhân dân).

Do đó, việc Ủy ban nhân dân thị xã B ban hành Quyết định số 97/QĐ-UBTX ngày 01/6/1983 đồng ý cho ông Mai Văn C1 trồng cà phê là đúng pháp luật. Mặt khác, vào năm 2010 bà Phạm Thị N cũng đã khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân thành phố B với nội dung yêu cầu hủy Quyết định số 97/QĐ-UBTX ngày 01/6/1983 của Ủy ban nhân dân thị xã B và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X 933724 cấp ngày 15/12/2003 cho ông Mai Văn C1. Tuy nhiên, đối với nội dung yêu cầu hủy Quyết định số 97/QĐ-UBTX ngày 01/6/1983 của Ủy ban nhân dân thị xã B thì không được Tòa án xem xét, vì Quyết định trên chưa

được giải quyết khiếu nại. Ngoài ra, tại công văn số 213/TANDTC-HC ngày 01/12/2011 của Tòa Hành chính Tòa án nhân dân Tối cao về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Phạm Thị N theo thủ tục Giám đốc thẩm đã kết luận: Đơn khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm của bà N không có cơ sở để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án Hành chính phúc thẩm số 10/2010/HCPT ngày 23/12/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Từ những căn cứ nêu trên, thì nội dung Quyết định số 97/QĐ-UBTX ngày 01/6/1983 của Ủy ban nhân dân thị xã B và Quyết định số 696/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị N (lần đầu) của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B là đúng theo quy định. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà Phạm Thị N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Bửu H (là chồng bà Phạm Thị N) trình bày: Đồng ý với phần trình bày của người khởi kiện bà Phạm Thị N và không có ý kiến gì thêm.

2. Người đại diện theo ủy quyền của ông Mai Văn C1: Ông Mai Quốc T (ông T cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trình bày:

Năm 1977, gia đình tôi mua lô đất của vợ chồng ông Bửu H và bà N với diện tích 0,8 ha, tại khối 5, phường T2 với giá là 1.500 đồng. Hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng, không làm giấy tờ mua bán.

Năm 1979 Hợp tác xã nông nghiệp T2 được thành lập và thu hồi thửa đất trên để đưa vào làm ăn tập thể, trồng khoai mì.

Năm 1980 có chủ trương của Nhà nước cho trồng cà phê nên gia đình mới làm đơn xin hợp tác xã cho phép trồng cà phê và được hợp tác xã đồng ý.

Năm 1983 Ủy ban nhân dân thị xã B đã có Quyết định số 97/QĐUBTX ngày 01/6/1983 giao diện tích đất trên cho gia đình ông C1 trực tiếp canh tác trồng cà phê và làm nghĩa vụ với Nhà nước.

Trong thời gian từ năm 1980 đến năm 1993 xảy ra tranh chấp, sau 04 lần hòa giải không thành, bà N đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông C1, qua hai cấp xét xử thì kết quả đều bác yêu cầu của bà N và giao cho gia đình ông C1 sử dụng diện tích đất nói trên, ông C1 có trách nhiệm hoàn trả cho bà N tiền hoa lợi. Vì không đồng ý với kết quả giải quyết nên bà N đã khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm, Tòa án nhân dân tối cao có quyết định hủy cả hai bản án và giao toàn bộ hồ sơ để giải quyết lại vụ án; tuy nhiên, sau đó bà N lại tự nguyện rút đơn khởi kiện, cho nên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đình chỉ xét xử vụ án.

Đến năm 2003, ông Mai Văn C1 được Ủy ban nhân dân cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Năm 2010 bà N tiếp tục khởi kiện tại Tòa án yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Mai Văn C1, và qua hai cấp xét xử thì Tòa án nhân dân thành phố B và Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đều tuyên xử là bác toàn bộ nội dung khởi kiện của bà Phạm Thị N, theo Bản án số 04/2010/HCST ngày 08/9/2010 và Bản án số 10/2010/HCTP ngày 23/12/2010. Nay bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 01/6/1983 của Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là Ủy ban nhân dân thành phố B) về việc đồng ý cho ông Mai Văn C1 được trồng mới cà phê năm 1980 trên diện tích 0,8 ha tọa lạc tại khối 5, phường T2, thị xã B; Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 27/2/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị N (lần đầu) và Công văn số 1867/UBND-NC ngày 17/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc trả lời đơn của bà Phạm Thị N thì ông C1 không chấp nhận và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hiện nay, ông C1 đã già yếu nên ông đã tách thửa đất nói trên và tặng cho các con của ông, cụ thể như sau:

- Tặng cho ông Mai Hữu Th với diện tích 1118,9m² vào ngày 02/6/2011 theo chỉnh lý biên động trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 813339 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 11/5/2010.

- Tặng cho ông Mai Quốc T với diện tích 1057,4m² vào ngày 02/6/2011 theo chỉnh lý biên động trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 813340 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 11/5/2010.

- Tặng cho ông Mai Chí Th1 với diện tích 1036,2m² vào ngày 02/6/2011 theo chỉnh lý biên động trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 813341 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 11/5/2010.

- Tặng cho bà Mai Thị Xuân Th2 với diện tích 581,1m² vào ngày 02/6/2011 theo chỉnh lý biên động trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 813342 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 11/5/2010.

- Tặng cho bà Mai Thị Thu Th4 với diện tích 574,9m² vào ngày 13/6/2011 theo chỉnh lý biên động trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 813343 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 11/5/2010 và diện tích 573,6m² vào ngày 13/6/2011 theo chỉnh lý biên động trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 813344 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 11/5/2010,

- Tặng cho bà Mai Thị Thu Th3 với diện tích 576,1m² vào ngày 13/6/2011 theo chỉnh lý biên động trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 813345

do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 11/5/2010.

Diện tích còn lại là 3450.9 m², thửa đất số 91, tờ bản đồ số 20 tại phường T do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho hộ ông Mai Văn C1 vào ngày 11/5/2010 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 813346 và diện tích này ông C1 cũng đã lập văn bản tặng cho các con nhưng chưa làm thủ tục sang tên.

3. Ông Mai Hữu Th, ông Mai Chí Th1, bà Mai Thị Xuân Th2, bà Mai Thị Thu Tr, bà Mai Thị Thu Th4 cùng ý kiến như sau: Đồng ý với phần trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn C1 và ông Mai Quốc T và không có ý kiến gì thêm.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 05/2018/HCST ngày 07/02/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3, 4 Điều 32; điểm c, khoản 1 Điều 168; điểm a khoản 2 Điều 193; 194; 195 Luật tổ tụng hành chính; điểm 9 Thông tư 55/ĐKTK ngày 05/11/1981 của Tổng cục Quản lý ruộng đất hướng dẫn cách giải quyết các trường hợp sử dụng ruộng đất không hợp pháp, không hợp lý; khoản 1 Mục II, khoản 2 Mục III Quyết định số 201-CP ngày 01/07/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc hủy Quyết định số 97/QĐ-UBTX ngày 01/6/1983 của Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là Ủy ban nhân dân thành phố B) về việc đồng ý cho ông Mai Văn C1 được trồng mới cà phê năm 1980 trên diện tích 0,8 ha tọa lạc tại khối 5, phường T2, thị xã B; Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 27/2/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị N (lần đầu) và Công văn số 1867/UBND-NC ngày 17/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc trả lời đơn của bà Phạm Thị N, trú tại 50 Đường NH, phường T, thành phố B.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/2/2018, người khởi kiện bà Phạm Thị N kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm, với lý do Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố Ban Mê Thuột có đơn xin xét xử vắng mặt, đại diện UBND tỉnh Đắk Lắk được Tòa án triệu tập lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Các vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện cho rằng Quyết định 97/QĐ-UBND ngày 01-6-1983 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Ban Mê Thuột ban hành là đi trước chủ trương của UBND tỉnh Đắk Lắk và đất đang tranh chấp nhưng giao cho ông C1 là không đúng. Mặt khác, ông C1 trình bày mua diện tích đất này của bà N nhưng không có chứng cứ, ông C1 cũng không phải là xã viên Hợp tác xã nên cấp đất cho ông C1 là không minh bạch. Trong vụ việc này, cần xem xét việc chuyển nhượng giữa bà N với ông C1 có hợp pháp không khi Tòa án đánh giá việc chuyển nhượng giữa bà Thay và ông C1 là không hợp pháp. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử hủy quyết định 97/QĐ-UBND ngày 01-6-1983 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng những thiếu sót về tố tụng của cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Về nội dung, nguồn gốc đất do bà Thay chuyển nhượng cho vợ chồng ông Bửu H, bà Phạm Thị N năm 1977, sau đó bà N cho ông Mai Văn C1 mượn để canh tác. Diện tích đất này hợp tác xã không quản lý nên vẫn thuộc quyền quản lý của vợ chồng ông H, bà N. Ông C1 không phải là xã viên hợp tác xã, nên lẽ ra phải trả lại đất cho ông H, bà N, nhưng UBND thị xã B lại giao đất cho ông C1 là không đúng. Mặt khác về hình thức thì Quyết định 97/QĐ-UBND ngày 01-6-1983 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B cũng không đúng vì không có quyết định thu hồi đất, do đó đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, sửa bản án sơ thẩm tuyên hủy quyết định 97/QĐ-UBND ngày 01-6-1983 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính: Ngày 01-6-1983, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B ban hành Quyết định 97/QĐ-UBND cho phép ông Mai Văn C1 được trồng cà phê trên diện tích đất khoảng 0,8 ha tại khối 5, phường T2, thị xã B, nhưng bà N trình bày thực tế diện tích đất này là của gia đình bà, nên bà Phạm Thị N liên tục khiếu nại nhưng các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa giải quyết. Ngày 10-7-2014, bà Phạm Thị N có đơn yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B hủy Quyết định

97/QĐ-UBTX ngày 01-6-1983 của UBND thị xã B. Ngày 27-02-2015 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định 696/QĐ-UBND có nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà Phạm Thị N. Không đồng ý với nội dung giải quyết của Chủ tịch UBND thành phố B, bà Phạm Thị N tiếp tục khiếu nại và ngày 17-03-2017, Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk có Thông báo số 1867/UBND-NC trả lời không giải quyết khiếu nại lần hai đối với bà N vì vụ việc đã được Tòa án giải quyết. Cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, ngày 5-7-2017, bà Phạm Thị N có đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án yêu cầu hủy các quyết định và thông báo nói trên. Xét đây là những quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, do vậy căn cứ Điều 32, Điều 116 Luật tổ tụng hành chính năm 2015, thời hiệu khởi kiện vẫn còn và Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị N yêu cầu tuyên hủy Quyết định 97/QĐ-UBTX ngày 01-6-1983 của UBND thị xã B, Quyết định 696/QĐ-UBND ngày 27-02-2015 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B và Công văn số 1867/UBND-NC ngày 17-03-2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử thấy rằng diện tích đất khoảng 0,8 ha tại khối 5, phường T2, thị xã B phát sinh tranh chấp từ lâu giữa gia đình bà Phạm Thị N và gia đình ông Mai Văn C1. Ông Bửu H là chồng bà Phạm Thị N đã khởi kiện vụ án dân sự tranh chấp vườn cây ăn trái trên diện tích đất này từ năm 1983, tại bản án dân sự sơ thẩm số 54 ngày 5-10-1987 của Tòa án nhân dân thị xã B; bản án dân sự phúc thẩm số 9 ngày 12-12-1988 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đều có nội dung giao diện tích đất vườn cho ông Mai Văn C1 sở hữu. Sau đó tại Quyết định Giám đốc thẩm số 37 ngày 7-03-1992, Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã hủy cả 02 bản án sơ thẩm, phúc thẩm nêu trên để giải quyết lại theo hướng ông C1 thối trả thêm cho anh Hà giá trị phù hợp với thời điểm chuyển nhượng mà thôi. Trong quá trình tiếp tục giải quyết vụ án, ngày 03-03-1993, bà Phạm Thị N, ông Bửu H rút đơn khởi kiện, nên ngày 25-03-1993 Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án. Ngày 15-12-2003, ông Mai Văn C1 được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên.

[3] Năm 2010, bà Phạm Thị N có đơn khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Mai Văn C1. Tại bản án hành chính sơ thẩm số 04/2010/HCST ngày 8-9-2010 của Tòa án nhân dân thành phố B và bản án hành chính phúc thẩm số 10/2010/HCPT ngày 23-12-2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đều có nội dung bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N. Bà N tiếp tục khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm, tại Thông báo trả lời đơn số

213/TANDTC-HC ngày 01-12-2011, Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao trả lời cho bà N với nội dung Tòa án các cấp bác đơn khởi kiện của bà Phạm Thị N yêu cầu hủy Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Mai Văn C1 là đúng quy định pháp luật và xác định Điều IV Quyết định 97/QĐ/UBND ngày 01-6-1983 của UBND thị xã B quy định: “Quyết định này thay cho Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bảo đảm các điều kiện cam kết trên đây. Nếu hộ ông C1 không thực hiện đầy đủ những điều theo Quyết định này phải xử lý nộp phạt theo chính sách hợp đồng kinh tế và chính quyền địa phương thu hồi diện tích đất đã cấp trồng cà phê”. Như vậy quyết định này có hiệu lực pháp luật tại thời điểm đó, là căn cứ pháp lý xác định quyền sử dụng đất của ông Mai Văn C1. Hiện nay, bản án hành chính phúc thẩm số 10/2010/HCPT ngày 23-12-2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Mặt khác, việc ban hành Quyết định 97/QĐ/UBND ngày 01-6-1983 của UBND thị xã B phù hợp với thực tế sử dụng đất ổn định và việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước của ông Mai Văn C1. Lời trình bày của bà Phạm Thị N về việc nhận chuyển nhượng đất của bà Nguyễn Thị Th5 không phù hợp với những quy định tại Quyết định 201-CP ngày 01-7-1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và Thông tư 55/ĐKTK ngày 5-11-1981 của Tổng cục Quản lý ruộng đất, là mâu thuẫn với các nội dung của các bản án đã được Tòa án các cấp sơ thẩm, phúc thẩm xét xử trước đó nên Quyết định 696/QĐ-UBND ngày 27-02-2015 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B không chấp nhận khiếu nại của bà Phạm Thị N về yêu cầu hủy Quyết định 97/QĐ/UBND ngày 01-6-1983 của UBND thị xã B là có căn cứ, đúng pháp luật. Mặc dù nội dung của Công văn số 1867/UBND-NC ngày 17-03-2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk không giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị N là không đúng, tuy nhiên việc bà N khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án cũng đảm bảo được quyền khởi kiện của đương sự quy định tại Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

Với phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của người khởi kiện bà Phạm Thị N là không có căn cứ chấp nhận nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện bà Phạm Thị N phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Bởi các lẽ trên.

Căn cứ Khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

1/ Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Phạm Thị N. Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 05/2018/HC-ST ngày 7-02-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ khoản 3, 4 Điều 32; điểm c, khoản 1 Điều 168; điểm a khoản 2 Điều 193; 194; 195 Luật tổ tụng hành chính; điểm 9 Thông tư 55/ĐKTK ngày 05/11/1981 của Tổng cục Quản lý ruộng đất hướng dẫn cách giải quyết các trường hợp sử dụng ruộng đất không hợp pháp, không hợp lý; khoản 1 Mục II, khoản 2 Mục III Quyết định số 201-CP ngày 01/07/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2/ Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc hủy Quyết định số 97/QĐ-UBTX ngày 01/6/1983 của Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là Ủy ban nhân dân thành phố B) về việc đồng ý cho ông Mai Văn C1 được trồng mới cà phê năm 1980 trên diện tích 0,8 ha tọa lạc tại khối 5, phường T2, thị xã B; Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 27/2/2015 của Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị N (lần đầu) và Công văn số 1867/UBND-NC ngày 17/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc trả lời đơn của bà Phạm Thị N, trú tại 50 Đường NH, phường T, thành phố B.

3/ Bà Phạm Thị N phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng. Đã nộp tại các biên lai thu số 0005531 ngày 22-02-2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk ;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk ;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Minh Tuấn